



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 2427 /QĐ - VPCNCLQG
ngày 28 tháng 8 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm khoáng sản Hải Phòng**
Laboratory: **Hai Phong Minerals Laboratory**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty SGS Việt Nam TNHH**
Organization: **SGS Viet Nam Co., Ltd**

Số hiệu/ Code: **VILAS 237**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Hóa, Vật liệu xây dựng**
Chemical, Civil - Engineering

Người quản lý:
Laboratory manager: **Nguyễn Ngọc Tâm**
Nguyen Ngoc Tam

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày 28 / 8 /2026 đến ngày 27 / 8 /2031**

Địa chỉ:
Address: **198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh**
198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Xuan Hoa Ward, HCM City, Vietnam

Địa điểm:
Location: **Lô CN 8.2 khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương, thành phố Hải Phòng**
CN 8.2 Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **0225 3 552 722**

Email: **sgs.haiphong@sgs.com**

Website: **www.sgs.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Phân bón Fertilizer	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	AOAC 950.01
2.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Nitrogen content Kjeldahl method</i>	0,30%	AOAC 955.04
3.		Xác định hàm lượng Phốt pho tổng. Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of total Phosphorus content UV-Vis method</i>	0,20%	AOAC 958.01
4.		Xác định hàm lượng Biuret. Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of Biuret content UV-Vis method</i>	0,10%	AOAC 960.04
5.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO), Magie oxit (MgO) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Calcium oxide (CaO), Magnesium oxide (MgO) content. F-AAS method</i>	0,01% Mỗi chất/ <i>each compound</i>	AOAC 965.09
6.		Xác định hàm lượng kali oxit tổng. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Potassium Oxide content (K₂O). ICP-OES method</i>	0,05%	AOAC 971.01
7.		Xác định hàm lượng kali oxit hữu hiệu. Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Available Potassium Oxide content (K₂O). ICP-OES method</i>	0,05%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8174:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 9297:2012
9.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		TCVN 4853:1989
10.		Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P_2O_5) Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of available Phosphorus content (P_2O_5) UV-Vis method</i>	0,20%	TCVN 8559:2010
11.	Phân bón NPK <i>NPK Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng Phốt pho hữu hiệu (P_2O_5) Phương pháp khối lượng <i>Determination of available Phosphorus content (P_2O_5) Gravimetric method</i>	0,30%	TCVN 5815:2018
12.		Xác định hàm lượng Nito tổng (N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Total Nitrogen content (N) Kjeldahl method</i>	0,30%	TCVN 5815:2018
13.		Xác định hàm lượng kali oxit tổng (K_2O) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Total Potassium Oxide content (K_2O). ICP-OES method</i>	0,015%	TCVN 5815:2018
14.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO_2). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO_2). Gravimetric method</i>	0,20%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8174:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO), Magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide, (CaO), Magnesium oxide (MgO) content. Titrimetric method</i>	0,30% Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LMIN-HAPG-TST- SOP-8174:2023 TCVN 12598:2018
16.		Xác định lưu huỳnh tổng số Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Sulfur content (S) Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 9296:2012
17.		Xác định hàm lượng Phốt pho tổng Phương pháp đo quang <i>Determination of total Phosphorus content. Photometric method</i>	0,25%	MS 417: Part 4:1994
18.		Xác định hàm lượng Phốt pho tan trong axit citric (P ₂ O ₅) Phương pháp đo quang <i>Determination of citric- soluble Phosphorus content (P₂O₅) Photometric method</i>	0,25%	MS 417: Part 4:1994
19.	Đá, quặng Phosphate <i>Phosphate rock, ores</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂). Gravimetric method</i>	0,10%	AFPC -NO.5.A-2007
20.	Quặng sắt, tinh quặng sắt, quặng sắt thiêu kết, quặng sắt vê viên <i>Iron ore, iron ore concentrates, Sinter, Agglomerate</i>	Xác định hàm lượng sắt tổng (Fe) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total iron content (Fe) Titrimetric method</i>	(30,0 ~ 95,0) %	ASTM E246-25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Quặng sắt, tinh quặng sắt, quặng sắt thiêu kết, quặng sắt vè viên <i>Iron ore, iron ore concentrates, Sinter, Agglomerate</i>	Xác định hàm lượng silic đioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silica content (SiO₂) Gravimetric method</i>	(0,5 ~ 15) %	ASTM E247-25
22.		Xác định hàm lượng silic đioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silica content (SiO₂) Gravimetric method</i>	(1 ~ 15) %	ISO 2598-1:1992
23.		Xác định hàm lượng Sắt tổng (Fe) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of total Iron content (Fe) Titrimetric method</i>	(30 ~ 72) %	ISO 2597-2:2019
24.		Xác định hàm lượng Sắt II oxit (FeO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of iron II oxide content (FeO) Titrimetric method</i>	(0,2 ~ 50) %	ISO 9035:1989 ASTM D3872-05 (2019)
25.		Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition (LOI) Gravimetric method</i>	(1~10) %	ISO 11536:2015
26.		Xác định hàm lượng Pb, Zn, K, Na Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Pb, Zn, K, Na content ICP-OES method</i>	0,001 % Mỗi nguyên tố/each elements	LMIN-HAPG-TST- SOP-8177:2023
27.		Xác định tổng hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of total Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,002~0,25) %	ISO 4689-3:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Quặng sắt, tinh quặng sắt, quặng sắt thiêu kết, quặng sắt vê viên <i>Iron ore, iron ore concentrates, Sinter, Agglomerate</i>	Xác định hàm lượng ẩm tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of the moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 3087:2020
29.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		ISO 4701:2019
30.		Xác định hàm lượng (Al, Ca, Mg, Mn, P, Si, Ti) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Al, Ca, Mg, Mn, P, Si, Ti) content ICP-OES method</i>	Al: 0,025% Ca, Mg, Si: 0,05% Ti, P: 0,005% Mn: 0,012%	ISO 11535:2006
31.		Xác định hàm lượng (P, V, Ti, Cu, Ni, Cr, Ba, Co) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (P, V, Ti, Cu, Ni, Cr, Ba, Co) content ICP-OES method</i>	0,0005% Mỗi nguyên tố/each elements	ISO 22682:2017
32.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, TiO ₂ , P ₂ O ₅ , ZnO, Mn ₃ O ₄ Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, TiO₂, P₂O₅, ZnO, Mn₃O₄ content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Al ₂ O ₃ , K ₂ O, TiO ₂ , P ₂ O ₅ , CaO, ZnO: 0,01 % Mn ₃ O ₄ : 0,010 % MgO: 0,05 % Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ : 0,1 %	TCVN 9817-1:2013 ISO 9516-1:2003
33.		Xác định hàm lượng ẩm tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of the moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	GB/T 6730.2-2018
34.		Xác định hàm lượng Sắt tổng (Fe tổng) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Total Iron content (Fe) Titrimetric method</i>	(30~70) %	GB/T 6730.5-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
35.	Quặng sắt, tinh quặng sắt, quặng sắt thiêu kết, quặng sắt vôi viên <i>Iron ore, iron ore concentrates, Sinter, Agglomerate</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,001 ~ 2,0) %	GB/T 6730.61-2022
36.		Xác định hàm lượng (Al, Ca, Mg, Mn, P, Si, Ti) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Al, Ca, Mg, Mn, P, Si, Ti) content ICP-OES method</i>	Al: (0,07~3,30)% Ca: (0,012~6,80)% Mg : (0,008~1,90) % Mn: (0,012~1,70)% P : (0,011~1,60)% Si : (0,44~9,40)% Ti: (0,018~0,17)%	GB/T 6730.63-2024
37.		Xác định lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition content (L.O.I) Gravimetric method</i>	0,10%	GB/T 6730.68-2009
38.	Quặng sắt hoàn nguyên <i>Iron ore decreased</i>	Xác định hàm lượng Sắt kim loại (Fe) Phương pháp chuẩn độ sắt (III) clorua <i>Determination of metallic iron content (Fe) Iron (III) chloride titrimetric method</i>	(57,50 ~ 90,50)%	ISO 16878 :2016 TCVN 12523: 2018
39.	Đá vôi <i>Dolomitic limestone</i>	Xác định hàm lượng ẩm tự do Phương pháp khối lượng <i>Determination of Free Mmoisture content Gravimetric method</i>	0,05%	ASTM C25-24
40.		Xác định hàm lượng cặn không tan bao gồm silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble matter including Silicon dioxide content Gravimetric method</i>	0,19 %	ASTM C25-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
41.	Đá vôi <i>Dolomitic limestone</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂) Gravimetric method</i>	0,06 %	ASTM C25-24
42.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide content (CaO) Titrimetric method</i>	0,28 %	ASTM C25-24
43.		Xác định hàm lượng Magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO) Titrimetric method</i>	0,20%	ASTM C25-24
44.		Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition (LOI) Gravimetric method</i>	0,50%	ASTM C25-24
45.		Xác định hàm lượng Photpho tương đương với Diphospho Pentaoxit (P ₂ O ₅) Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of Phosphorus as Phosphorus Pentoxide content (P₂O₅) UV-Vis method</i>	0,002 %	ASTM C25-24
46.	Vôi <i>Quicklime Hydrated lime</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss on ignition content (L.O.I) Gravimetric method</i>	0,5%	ASTM C25-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
47.	Vôi <i>Quicklime</i> <i>Hydrated lime</i>	Xác định hàm lượng cặn không tan bao gồm silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble matter including Silicon dioxide content-Gravimetric method</i>	(0,15~1,38) %	ASTM C25-24
48.		Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂). Gravimetric method</i>	0,06 %	ASTM C25-24
49.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide content (CaO) Titrimetric method</i>	0,28%	ASTM C25-24
50.		Xác định hàm lượng Magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO) Titrimetric method</i>	0,20%	ASTM C25-24
51.		Xác định hàm lượng Phốt Pho tương đương với Diphotpho Pentaorit (P ₂ O ₅) Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of Phosphorus as Phosphorus Pentoxide content (P₂O₅) UV-Vis method</i>	0,002 %	ASTM C25-24
52.	Đá vôi, vôi, đolômit và vôi hydrat hóa <i>Limestone, Lime, Dolomited and Hydrated Lime</i>	Xác định hàm lượng (Si, Mg, Fe, Al, K, Na, P, Cu, Ag, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, B, Ba, Se, Sn, Ti) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, Ba, Se, Sn, Ti) content ICP-OES method</i>	Si, Mg: 0,05 % Al, Fe: 0,025 % K, Na: 0,01 % Mn, P, Ti: 0,002 % Cu, Ag, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, B, Ba, Se, Sn: 2,0 mg/kg	ASTM C1301-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
53.	Đá vôi, vôi, đôlômit và vôi hydrat hóa <i>Limestone, Lime, Dolomited and Hydrated lime</i>	Xác định hàm lượng CaO, MgO, Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , P ₂ O ₅ , TiO ₂ Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (CaO, MgO, Al₂O₃, Fe₂O₃, SiO₂, P₂O₅, TiO₂) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ASTM C1271- 99 (2020)
54.		Xác định hàm lượng Các Bon (C), Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Carbon (C), Sulfur (S) content Combustion infrared method</i>	C: (0,01 ~ 13,0) % S: (0,005 ~ 3,0) %	ASTM C25-24
55.	Quặng và tinh quặng Niken <i>Nickel ore and Nickel concentrate</i>	Xác định hàm lượng (Ni, Co, Cu, Fe, Mg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Ni, Co, Cu, Fe, Mg) content ICP-OES method</i>	Ni: 0,005 % Co: 0,002 % Cu: 0,003 % Fe, Mg: 0,05 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8231:2021
56.		Xác định tổng hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Total Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,03 ~ 35,0) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8222:2021
57.	Quặng và tinh quặng Đồng <i>Copper ore and Copper concentrate</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Copper content (Cu) ICP-OES method</i>	(0,01 ~ 40,0) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8232 :2021
58.		Xác định hàm lượng Silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silica content (SiO₂) Gravimetric method</i>	0,10 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8233:2021
59.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,40 ~ 39,0) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8234:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
60.	Quặng và tinh quặng Đồng <i>Copper ore and Copper concentrate</i>	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Copper content Titrimetric method</i>	(15,0 ~ 50,0)%	ISO 10258:2018
61.	Quặng và tinh quặng Đồng, Chì, Kẽm, Niken <i>Copper, Lead, Zinc, Nickel ore concentrate</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 10251:2006
62.	Ferô Silic <i>Ferro Silicon</i>	Xác định hàm lượng Silic (Si) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon content (Si) Gravimetric method</i>	(8,0~95,5) %	ISO 4158:1978
63.		Xác định hàm lượng Nhôm (Al) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Aluminum content (Al) F- AAS method</i>	0,10 %	ISO 4139:1979
64.		Xác định hàm lượng Các bon (C) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Carbon content (C) Combustion infrared method</i>	0,0065 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
65.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method)</i>	0,0016 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
66.		Xác định hàm lượng Phốt Pho (P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorus content (P) ICP-OES method</i>	(0,005~0,50) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8227:2021
67.	Ferô Mangan, Silicon Mangan <i>Ferromanganes, Silicon manganese</i>	Xác định hàm lượng Silic (Si) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon content (Si) Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 4158:1978

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
68.	Ferô Mangan, Silicon Mangan <i>Ferromanganes, Silicon manganese</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Manganese content (Mn) Titrimetric method</i>	1,00%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8225 :2021
69.		Xác định hàm lượng Các bon (C) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Carbon content (C) Combustion infrared method</i>	0,0065 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
70.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method)</i>	0,0016 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
71.	Ferô Silic, Ferô Mangan, Silicon Mangan, Ferô Silicon Can xi <i>Ferro Silicon, Ferro manganese, Silicon manganese, Silicon Calcium</i>	Xác định hàm lượng Phốt Pho (P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorus content (P) ICP-OES method</i>	(0,02 ~1,0) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8226:2021
72.		Xác định hàm lượng Si, Mn, Fe, P, Ti, Ca Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Si, Mn, Fe, P, Ti, Ca) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Si, Mn, Fe: 0,05 % Al, Ca, Ti: 0,02% P: 0,01%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8245:2021
73.	Quặng và tinh quặng Mangan <i>Manganese ore and concentrates</i>	Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Manganese content (Mn) Titrimetric method</i>	1,0%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8225:2021
74.		Xác định hàm lượng Phốt Pho (P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorus content (P) ICP-OES method</i>	(0,020~1,0) %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8226:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
75.	Quặng và tinh quặng Mangan <i>Manganese ore and concentrates</i>	Xác định hàm lượng ẩm tổng Phương pháp khối lượng <i>Determination of total moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 4299:1989
76.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		ISO 6230:1989
77.		Xác định hàm lượng (Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , CaO, MgO, K ₂ O, Na ₂ O, TiO ₂ , Cu, Pb, Zn) Phương pháp ICP <i>Determination of (Al₂O₃, Fe₂O₃, CaO, MgO, K₂O, Na₂O, TiO₂, Cu, Pb, Zn) content ICP-OES method</i>	Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ : 0.02 % CaO, MgO, K ₂ O: 0.01% Na ₂ O, TiO ₂ 0.004% Cu, Pb, Zn : 0.001%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8034:2023
78.	Quặng, tinh quặng Mangan, hợp kim mangan <i>Manganese Ore, concentrates Manganese alloy</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₃ O ₄ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, Mn₃O₄, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/each compound	LMIN-HAPG-TST- SOP-8245:2021
79.	Ferô Crôm, Quặng và tinh quặng Crom <i>Ferrochromium Chrome ore and Concentrate</i>	Xác định hàm lượng Silic (Si) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon content (Si) Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 4158:1978
80.		Xác định hàm lượng Các Bon (C) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Carbon content (C) Combustion infrared method</i>	0,0065 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
81.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	0,0016 %	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
82.	Ferô Crôm, Quặng và tinh quặng Crom <i>Ferrochromium Chrome ore and Concentrate</i>	Xác định hàm lượng Phốt pho (P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Phosphorus content (P) ICP - OES method</i>	0,002%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8224:2023
83.	Ferô Crôm, <i>Ferrochromium</i>	Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cromium content (Cr) Titrimetric method</i>	(50~ 75) %	ASTM E363-23
84.	Quặng và tinh quặng Crom <i>Chrome ore and Concentrate</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture Content Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 6129:1981
85.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Cromium content (Cr) Titrimetric method</i>	7,00 %	ISO 6331:2024
86.	Ferô FeCr, FeSiCr, FeSi, FeSiMn, FeMn <i>Ferroalloys FeSiCr, FeSi, FeSiMn, FeMn</i>	Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		ISO 4551:1987
87.	Xỉ hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition content (L.O.I) Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 8265:2009
88.		Xác định hàm lượng cặn không tan (IR) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble Residue content (IR) Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 8265:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
89.	Xỉ hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂) Gravimetric method</i>	1,00%	TCVN 8265:2009
90.	Xỉ hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO), magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide (CaO), Magnesium oxide (MgO) content Titrimetric method</i>	CaO 0,28% MgO 0,20%	TCVN 8265:2009
91.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃), nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ferric oxide (Fe₂O₃), Aluminium oxide) (Al₂O₃) content Titrimetric method</i>	0,20%	TCVN 8265:2009
92.		Xác định hàm lượng Sunfur (S ²⁻) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur content (S²⁻) Gravimetric method</i>	0,01%	TCVN 8265:2009
93.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur trioxide content (SO₃) Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 8265:2009
94.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 8265:2009
95.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O), kali oxit (K ₂ O) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sodium oxide (Na₂O), of Potassium oxide (K₂O) content ICP-OES method</i>	K ₂ O 0,030% Na ₂ O 0,014%	TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
96.	Xỉ hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,10%	BS EN 15167:1-2006 EN 15167:1-2006
97.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		LMIN-HAPG-TST- SOP-8119:2026
98.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₃ O ₄ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, Mn₃O₄, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LMIN-HAPG-TST- SOP-8245:2021 EN 196-2:2025
99.	Than hoạt tính <i>Activated Carbon</i>	Xác định chỉ số hấp phụ I-ốt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine number Titrimetric method</i>	600 mg/kg	ASTM D4607:14 (2021) TCVN 9069:2012
100.	Than và Cốc <i>Coal and Coke</i>	Xác định hàm lượng photpho (P) Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of Phosphorus content (P) UV-Vis method</i>	0,001%	ISO 622:2025
101.		Xác định hàm lượng (Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr, S) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Si, Al, Ba, Fe, Mn, Mg, Ti, Ca, K, Na, P, Sr, S) content ICP-OES method</i>	Si: 0,5 % Ca, Fe, Al, Mg, S: 0,1 % K: 0,05% Mn, P: 0,02% Ti, Na: 0,01% Ba, Sr: 2,0 mg/kg	ASTM D6349-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
102.	Than và Cốc <i>Coal and Coke</i>	Xác định hàm lượng (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb) content ICP-OES method</i>	2 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	ASTM D6357-21b
103.		Xác định hàm lượng Clo (Cl) Phương pháp đốt cháy trong oxy <i>Determination of Chlorine (Cl) content Combustion in oxygen method</i>	20 mg/kg	ASTM D4208-25 ASTM D8247-19 ISO 587:2020 EN 15408:2011
104.		Xác định hàm lượng Flo (F) Phương pháp đốt cháy trong oxy <i>Determination of Fluorine (F) content Combustion in oxygen method</i>	20 mg/kg	ASTM D8247-19 ISO 11724:2019 EN 15408:2011
105.	Nhiên liệu rắn và nhiên liệu rắn thu hồi <i>Solid Biofuel and Solid recovered fuels</i>	Xác định hàm lượng Clo (Cl) Phương pháp đốt cháy trong oxy <i>Determination of Chlorine (Cl) content Combustion in oxygen method</i>	20 mg/kg	ISO 16994:2026 EN 15408:2011
106.		Xác định hàm lượng Flo (F) Phương pháp đốt cháy trong oxy <i>Determination of Fluorine (F) content Combustion in oxygen method</i>	20 mg/kg	EN 15408:2011
107.	Chất thải rắn: hỗn hợp nhựa và vải <i>Solid waste: mixture of plastic and fabric</i>	Xác định hàm lượng Clo (Cl), Flo (F) Phương pháp đốt cháy trong oxy <i>Determination of Chlorine (Cl), Fluorine (F) content Combustion in oxygen method</i>	20 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	EN 14582:2016
108.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp sấy khô trong không khí <i>Determination of total moisture content Air dry method</i>	0,10%	ASTM D3302/3302M-22a TCVN 172:2019 ISO 589:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
109.	Than <i>Coal</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp 1 giai đoạn Phương pháp khối lượng <i>Determination of total moisture. Single stage method Gravimetric method</i>	15 %	ASTM D2961/D2961M-19
110.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng (0.045 mm đến 125 mm) <i>Determination of particle size (Sizes between 125mm and 0.045 mm) Sieving method</i>		ISO 1953:2025 TCVN 251:2018 ASTM D4749/ D4749M-87(R19)e1
111.	Cốc <i>Coke</i>	Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of total moisture content Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 579:2013
112.		Xác định cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size Sieving method</i>		ISO 728:2021
113.	Tro Than và Cốc <i>Coal and Coke Ash</i>	Xác định hàm lượng (CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , Na ₂ O, K ₂ O, MnO) Phương pháp F-AAS <i>Determination of (CaO, MgO, Fe₂O₃, Al₂O₃, Na₂O, K₂O, MnO) content F-AAS method</i>	Al ₂ O ₃ : 0,50% Fe ₂ O ₃ : 0,40 CaO, MgO: 0,20% K ₂ O: 0,15% Na ₂ O: 0,075% MnO: 0,04%	ASTM D3682-21
114.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh (S), chuyển đổi sang anhydric sunfuric (SO ₃) Phương pháp đốt hấp thụ hồng ngoại <i>Determination of total Sulfur (S) convert into Sulfur trioxide content (SO₃) Infrared Absorption method</i>	0,10%	ASTM D5016-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
115.	Tro than, cốc và nhiên liệu rắn <i>Coal, coke and solid fuels ash</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₂ O ₃ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, Mn₂O₃, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Al ₂ O ₃ , CaO, SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₂ O ₃ , BaO: 0,01 % MgO, Fe ₂ O ₃ : 0,05 %	ISO 13605:2018
116.	Tro than, cốc tro bay <i>Coal, coke ash, fly ash</i>	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₂ O ₃ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, TiO₂, P₂O₅, SrO, Mn₂O₃, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Al ₂ O ₃ , CaO, SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₂ O ₃ , BaO: 0,01 % MgO, Fe ₂ O ₃ : 0,05 %	ASTM D4326-21
117.	Nhiên liệu rắn <i>Solid fuels</i>	Xác định hàm lượng (Si, Al, Fe, Mg, Ti, Ca, K, Na, P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Si, Al, Ba, Fe, Mg, Ti, Ca, K, Na, P) content ICP-OES method</i>	Si: 0,5 % Ca, Fe, Al, Mg: 0,2 % K: 0,03 % Na, P, Ti: 0,02 %	ISO 16967:2015
118.	Nhiên liệu rắn <i>Solid fuels</i>	Xác định hàm lượng (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, Se, Sn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, Se, Sn) content ICP-OES method</i>	Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, Cd, Co, Mo, V 1,0 mg/kg As, Pb, Sb, Se, Sn: 2,0 mg/kg	ISO 16968:2015
119.	Nhiên liệu rắn thu hồi <i>Solid recovered fuels</i>	Xác định hàm lượng (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, Ba, Se, Tl, Hg) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, As, Be, Cd, Co, Mo, Pb, V, Sb, Ba, Se, Tl, Hg) content ICP-OES method</i>	Cu, Mn, Cr, Ni, Zn, Be, Cd, Co, Mo, V, Ba 1,0: mg/kg As, Pb, Sb, Se, Tl, Hg: 2,0 mg/kg	ISO 3884:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
120.	Nhiên liệu rắn thu hồi <i>Solid recovered fuels</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 , CaO, MgO , Fe_2O_3 , SiO_2 , K_2O , Na_2O , TiO_2 , P_2O_5 Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al_2O_3, CaO, MgO, Fe_2O_3, SiO_2, K_2O, Na_2O, TiO_2, P_2O_5) content</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 3884:2025
121.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and Gypsum Products</i>	Xác định hàm lượng nước tự do Phương pháp khối lượng <i>Determination of free water content Gravimetric method</i>	0,10%	ASTM C472-20
122.		Xác định hàm lượng cặn không tan và silic dioxit Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble matter and silicon dioxide</i> <i>Gravimetric method</i>	0,46%	ASTM C471M-25
123.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium oxide content (CaO)</i> <i>Titrimetric method</i>	29,24%	ASTM C471M-25
124.		Xác định hàm lượng magie oxit (MgO) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO)</i> <i>Gravimetric method</i>	0,50%	ASTM C471M-25
125.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe_2O_3) + nhôm oxit (Al_2O_3) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ferric oxide content (Fe_2O_3) + Aluminium oxide) content (Al_2O_3)</i> <i>Gravimetric method</i>	0,16%	ASTM C471M-25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
126.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and Gypsum Products</i>	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfur trioxide content (SO₃) Gravimetric method</i>	38,72%	ASTM C471M-25
127.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O, K ₂ O) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Sodium oxide content (Na₂O, K₂O) ICP-OES method</i>	Na ₂ O 0,003% K ₂ O 0,006 %	LMIN-HAPG-TST-SOP-8116:2023
128.		Xác định hàm lượng Clo (Cl-) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content (Cl-) Titrimetric method</i>	0,002%	ASTM C471M-25
129.		Xác định hàm lượng nước liên kết, độ tinh khiết Phương pháp khối lượng <i>Determination of combined water, Purity content Gravimetric method</i>	0,39%	ASTM C471M-25
130.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, Mn ₃ O ₄ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, Mn₃O₄, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LMIN-HAPG-TST-SOP-8245:2021
131.	Cát sản xuất thủy tinh <i>Glass making sands</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition content (L.O.I) Gravimetric method</i>	(0,10 ~ 1,0) %	BS 2975-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
132.	Cát sản xuất thủy tinh <i>Glass making sands</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂) Gravimetric method</i>	(84 ~ 99,8)%	BS 2975-2:2008
133.		Xác định hàm lượng (Al ₂ O ₃ , Fe ₂ O ₃ , Na ₂ O, K ₂ O, Cr, Ni, Co, Cu) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Al₂O₃, Fe₂O₃, Na₂O, K₂O, Cr, Ni, Co, Cu) content ICP-OES method</i>	Al ₂ O ₃ 0,002% K ₂ O 0,0025% Fe ₂ O ₃ 0,0015% Na ₂ O 0,003% Cr, Ni, Co, Cu 0,00025%	BS 2975-2:2008
134.		Xác định hàm lượng (CaO, MgO, TiO ₂ , MnO) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (CaO, MgO, TiO₂, MnO) content ICP-OES method</i>	MgO 0,0045% TiO ₂ 0,0035% MnO 0,0030% CaO 0,0015%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8120:2023
135.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,001 ~ 0,05)%	BS 2975-2:2008
136.		Xác định hàm lượng Carbon (C) Phương pháp đốt/ hồng ngoại <i>Determination of Carbon content (C) Combustion/ infrared method</i>	(0,001 ~ 0,1)%	BS 2975-2:2008
137.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần Phương pháp khối lượng <i>Determination of Total Mmoisture content Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 9187:2012 ASTM C566-25
138.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng <i>Determination of particle size distribution Sieving method</i>		ASTM C429-21 (2025)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
139.	Cát sản xuất thủy tinh <i>Glass making sands</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ , Mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂, LOI content Gravimetric method</i>	0,10%	ASTM C146-21
140.	Gang <i>Cast Iron</i>	Xác định hàm lượng silic dioxit (Si). Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon content (Si) Gravimetric method</i>	(0,10 ~ 6,10) %	ASTM E351-25
141.		Xác định hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Sulfur content (S) Combustion infrared method</i>	(0,005 ~ 0,25) %	ASTM E351-25
142.		Xác định hàm lượng Carbon (C) Phương pháp đốt/ hồng ngoại <i>Determination of Carbon content (C) Combustion/ infrared method</i>	(1,25 ~ 4,5) %	ASTM E351-25
143.		Xác định hàm lượng Titan (Ti), Phốt pho (P), Đồng (Cu), Mangan (Mn) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Titanium content (Ti) ICP-OES method</i>	0,0025% Mỗi nguyên tố/each element	LMIN-HAPG-TST- SOP-8133:2023
144.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit tự do (F.L) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Free Calcium oxide Content (F.L) Titrimetric method</i>	0,1%	IS.EN 451-1:2017 EN 451-1:2017
145.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , Mn ₃ O ₄ Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, Mn₃O₄) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/each compound	ASTM C311/ C311M-25 EN 196-2:2025

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146.	Tro bay <i>Fly ash</i> <i>Pozzolans</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI), ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of LOI, moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,10%	ASTM C311/ C311M-25
147.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminium and Alloys</i>	Xác định hàm lượng (Si, Ca, Cu, Mn, Mg, Cr, Ni, Ag, Pb, Cd, Ti, Na, P, Sn, Sr, Sb, Zn, Fe) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Si, Ca, Cu, Mn, Mg, Cr, Ni, Ag, Pb, Cd, Ti, Na, P, Sn, Sr, Sb, Zn, Fe) content</i> <i>ICP-OES method</i>	Si: (0,02 ~ 16,8)% Fe: (0,02 ~ 3,06)% Cu: (0,005 ~ 7,0)% Mn: (0,003 ~ 1,41)% Mg: (0,006 ~ 8,2)% Cr: (0,004 ~ 0,52)% Ni: (0,004 ~ 2,71)% Zn: (0,02 ~ 9,65)% Ti: (0,009 ~ 0,20)% Ag: (0,003 ~ 0,40)% Ca: (0,003 ~ 0,048)% Cd: (0,002 ~ 0,055)% Na: (0,008 ~ 0,026)% P: (0,01 ~ 0,025)% Pb: (0,009 ~ 0,051)% Sb: (0,01 ~ 0,28)% Sn: (0,008 ~ 6,28)% Sr: (0,0008 ~ 0,028)%	ASTM E3061-24
148.	Quặng Bari <i>Barite Ore</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,10%	API 13A-2019, addendum 1:2020 ISO 13500:2008 Cor 1:2009, Amd 1:2010
149.		Xác định hàm lượng (Fe, Mn, Al, Mg, Ca, Na, Cu, K, Zn, Sr) Phương pháp ICP - OES <i>Determination of (Fe, Mn, Al, Mg, Ca, Na, Cu, K, Zn, Sr) content</i> <i>ICP-OES method</i>	5 mg/kg Mỗi nguyên tố/each elements	API 13K-2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
150.	Quặng Bari <i>Barite ore</i>	Xác định hàm lượng Bari sulfate (BaSO ₄) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Barium sulfate content (BaSO₄) Gravimetric method</i>	1,00%	API 13K-2022
151.		Xác định hàm lượng Silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of silicon dioxyde content. UV-Vis method</i>	0,025%	API 13K-2022
152.		Xác định lượng mất khi nung Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition content (L.O.I) Gravimetric method</i>	0,10%	API 13K-2022
153.		Xác định hàm lượng (Pb, Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of (Pb, Cd) content F-AAS method</i>	Pb: 5 mg/kg Cd: 1 mg/kg	API 13K-2022 ISO 10416-2008
154.		Xác định Methylene blue (MBT) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Methylene blue content (MBT) Titrimetric method</i>	0,5meq/100g	API 13I-2023 ISO 10416-2008
155.		Xác định tỷ trọng Phương pháp Le Chatelier Flask <i>Determination of Density Le Chatelier Flask Method</i>		API 13A-2019, addendum 1:2020 ISO 13500:2008/ Amd 1:2010
156.		Xác định hàm lượng kim loại kiềm thổ hòa tan trong nước quy đổi ra Calcium Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Water – soluble alkaline metlas as calcium Titrimetric method</i>	4mg/kg	API 13A-2019, addendum 1:2020 ISO 13500:2008/ Amd 1:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
157.	Cacbua silic <i>Silicon carbide</i>	Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of Moisture conten Gravimetric method</i>	0,10%	GB/T 2007.6-87
158.		Xác định hàm lượng silicon carbide (SiC) Phương pháp khối lượng <i>Determination of silicon carbide content (SiC) Gravimetric method</i>	95%	GB/T 3045-2017 ISO 9286:2021
159.		Xác định hàm lượng sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , CaO, MgO) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Fe₂O₃, Al₂O₃, CaO, MgO) content ICP-OES method</i>	Fe ₂ O ₃ 0,005% Al ₂ O ₃ 0,025% CaO 0,0025% MgO 0,001%	GB/T 3045-2017 ISO 9286:2021
160.		Xác định tổng hàm lượng Lưu Huỳnh (S), Carbon (C) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of Total Sulfur (S) and Total (C) content. Combustion infrared method</i>	C 0,10% S 0,003%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
161.		Xác định hàm lượng SiO ₂ tự do Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of free silicon dioxyde content, UV-Vis method</i>	0,025%	GB/T 3045-2017 ISO 9286:2021
162.		Xác định hàm lượng Silic tự do Phương pháp đo UV-Vis <i>Determination of free silicon content UV-Vis method</i>	0,01%	GB/T 3045-2017 ISO 9286:2021
163.		Xác định hàm lượng C tự do Phương pháp khối lượng <i>Determination of freecarbon content Gravimetric method</i>	0,10%	GB/T 3045-2017 ISO 9286:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
164.	Quặng Bauxite <i>Bauxite ore</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 , CaO, MgO, Fe_2O_3 , SiO_2 , K_2O , Na_2O , TiO_2 , P_2O_5 , MnO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al_2O_3, CaO, MgO, Fe_2O_3, SiO_2, K_2O, Na_2O, TiO_2, P_2O_5, MnO) content</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Al_2O_3 :(30,0~85,0)% Fe_2O_3 :(0,30~30,0)% K_2O :(0,05~3,0)% CaO:(0,05~5,0)% P_2O_5 :(0,01~5,0)% MnO:(0,003~0,2)% SiO_2 :(1,00~50,0)% TiO_2 :(0,50~8,0)% Na_2O :(0,05~3,0)% MgO:(0,03~3,0)%	YS/T 575.23-2021 LMIN-HAPG-TST- SOP-8245:2021
165.		Xác định hàm lượng ẩm quặng đồng Phương pháp khối lượng <i>Determination of the moisture content of bulk material</i> <i>Gravimetric method</i>	0,10%	TCVN 6808:2001 ISO 9033:1989
166.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aluminium Oxide content (Al_2O_3)</i> <i>Titrimetric method</i>	(40,00~80,00)%	YS/T 575.1-2007
167.		Xác định hàm lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of LOI conten</i> <i>Gravimetric method</i>	(10,00~30,00)%	YS/T 575.19-2021
168.		Xác định tổng hàm lượng Lưu Huỳnh (S) Phương pháp đốt hồng ngoại <i>Determination of total Sulfur content (S)</i> <i>Combustion infrared method</i>	(0,020~12,00)%	YS/T 575.24-2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
169.	Vật liệu chịu lửa <i>Refractory materials</i>	Xác định hàm lượng Al_2O_3 , CaO , MgO , Fe_2O_3 , SiO_2 , K_2O , Na_2O , SO_3 , TiO_2 , P_2O_5 , SrO , Mn_3O_4 , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al_2O_3, CaO, MgO, Fe_2O_3, SiO_2, K_2O, Na_2O, SO_3, TiO_2, P_2O_5, SrO, Mn_3O_4, BaO) content</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	0,01 % Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LMIN-HAPG-TST- SOP-8245:2021 ISO 12677:2011
170.		Xác định hàm lượng ẩm, mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture, LOI content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 26845:2008
171.	Nhôm Oxit <i>Aluminium oxide</i>	Xác định hàm lượng Na_2O , CaO , Fe_2O_3 , SiO_2 , P_2O_5 , TiO_2 , V_2O_5 , ZnO , MnO , K_2O , CuO , Cr_2O_3 , NiO , Ga_2O_3 Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Na_2O, CaO, Fe_2O_3, SiO_2, P_2O_5, TiO_2, V_2O_5, ZnO, MnO, K_2O, CuO, Cr_2O_3, NiO, Ga_2O_3) content</i> <i>X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Na_2O 0,05% SiO_2 , Fe_2O_3 , CaO 0,003% P_2O_5 , TiO_2 , V_2O_5 , ZnO , MnO , K_2O , CuO , Cr_2O_3 , NiO , Ga_2O_3 0,0005%	ISO 23201:2015 TCVN 12036:2017
172.		Xác định hàm lượng ẩm, mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture, LOI content</i> <i>Gravimetric method</i>	0,10%	ISO 806:2004 TCVN 11656:2016
173.		Xác định hàm lượng Al_2O_3 Phương pháp tính toán <i>Determination of Al_2O_3 content</i> <i>Calculate method</i>		ISO 12315:2010 TCVN 11659:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
174.	Quặng Antimon <i>Antimon ore</i>	Xác định hàm lượng Antimon (Sb) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Antimon (Sb) Titrimetric method</i>	(5,00~70,00)%	YS/T 556.1-2009
175.	Quặng chì <i>Lead ore</i>	Xác định hàm lượng Lead (Pb) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Lead (Pb) Titrimetric method</i>	(50,00~80,00)%	GB/T 8152.1-2006 ISO 13545:2000
176.		Xác định hàm lượng Silver (Ag) Phương pháp F-AAS <i>Determination of (Ag) content F-AAS method</i>	(0,05~3,00)%	GB/T 8152.10-2006 ISO 12740:1998
177.	Quặng kẽm <i>Zinc ore</i>	Xác định hàm lượng Zinc (Zn) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Zinc (Zn) Titrimetric method</i>	(11,00~62,00)%	GB/T 8151.1-2012 ISO 13291:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 237

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil-Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Xi măng Cement	Xác định Lượng nước tiêu chuẩn <i>Determination of Amount of water required for normal consistency</i>		TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008 BSEN 196-3:2016 EN 196-3:2016 MS EN 196-3:2022 ASTM C187-25 GB/T 1346-2024
2.		Xác định thời gian đông kết Phương pháp Vicat <i>Determination of setting time Vicat method</i>		TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008 BSEN 196-3:2016 EN 196-3:2016 MS EN 196-3:2022 ASTM C191-26 GB/T 1346- 2024
3.		Xác định Cường độ nén <i>Determination of Compressive strength</i>		TCVN 6016:2011 ISO 679:2009 BS EN 196-1:2016 EN 196-1:2016 MS EN 196-1:2021 ASTM C349-24 ASTM C109/ C109M-24 GB/T 17671-2021
4.		Xác định Độ ổn định thể tích Le Chatelier <i>Determination of Le chatelier soundness</i>		TCVN 6017:2015 ISO 9597:2008 BS EN 196-3:2016 EN 196-3:2016 MS EN 196-3:2022 GB/T 1346-2024
5.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng tay <i>Determination of the Fineness Manual method</i>		TCVN 13605 :2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6.	Xi măng Cement	Xác định độ mịn Phương pháp sàng ướt <i>Determination of the Fineness Wet sieving method</i>		ASTM C430-25
7.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng ướt, sàng khí và sàng tay <i>Determination of the Fineness Wet sieving method, Air Jet sieving method and Manual method</i>		BS EN 196-6:2018 EN 196-6:2018 MS EN 196-6:2021 GB/T 1345-2005
8.		Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat <i>Determination of length change of hydraulic cement mortars exposed to a sulfate solution</i>		TCVN 7713:2007 ASTM C1012/ C1012M-24a
9.		Xác định độ giãn nở sulfat tiềm tàng <i>Determination of potential expansion of portland cement mortars exposed to sulfate</i>		TCVN 6068:2020 ASTM C452/C452M-25
10.		Xác định độ co ngót khô <i>Determination of Drying shrinkage</i>		ASTM C596-23
11.		Xác định cường độ uốn <i>Determination of Flexural strength</i>		TCVN 6016:2011 ISO 679:2009 BS EN 196-1:2016 EN 196-1:2016 MS EN 196-1:2021 ASTM C348-21 GB/T 17671-2021
12.		Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng <i>Determination of the Air content of hydraulic cement mortar</i>		TCVN 8876:2012 ASTM C185-20
13.		Xác định độ giãn nở của thanh vữa xi măng khi ngâm trong nước <i>Determination of the expansion of hydraulic cement mortar bars stored in water</i>		ASTM C1038/ C1038M-24
14.		Xác định độ hóa cứng sớm <i>Determination of early stiffening</i>		ASTM C451-21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Xi măng Cement	Xác định độ nở Autoclave <i>Determination of the Autoclave expansion</i>		TCVN 8877:2011 ASTM C151/ C151M-23 GB/T 750-2024
16.		Xác định độ mịn Phương pháp Blaine <i>Determination of the Fineness Blaine method</i>		TCVN 13605 :2023 BS EN 196-6:2018 EN 196-6:2018 MS EN 196-6:2021 ASTM C204- 26 GB/T 8074-2008
17.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		TCVN 13605:2023 BS EN 196-6:2018 EN 196-6:2018 MS EN 196-6:2021 ASTM C188-25
18.		Xác định nhiệt thủy hóa <i>Determination of Heat of hydration</i>		TCVN 6070:2005 ASTM C186-17 ISO 29582-1:2009 BS EN 196-8:2010 EN 196-8:2010 MS EN 196-8:2007
19.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng khí <i>Determination of the Fineness Air Jet sieving method</i>		TCVN 13605:2023 ASTM C1891-25
20.		Xác định chỉ số Pack-Set <i>Determination of pack-Set index</i>		ASTM C1565-23
21.	Tro bay, Pozzolans cho bê tông xi măng Fly ash Natural or Pozzolans for use in Porlan- cement Concrete	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of strength activity Index</i>		ASTM C311/ C311M-25 GB/T 1596-2017 EN 196-1:2016 MS EN 196-1:2021 EN 450-1:2012
22.		Xác định lượng mẫu trên sàng 45 micron <i>Determination of amount of the sample retained on sieve 45 micron</i>		ASTM C311/ C311M-25 GB/T 1596-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Tro bay, Pozzolans cho bê tông xi măng <i>Fly ash natural or Pozzolans for use in porlan- cement concrete</i>	Xác định lượng nước yêu cầu <i>Determination of Water requirement</i>		ASTM C311/ C311M-25 GB/T 1596-2017
24.		Xác định Độ nở Autoclave <i>Determination of the Autoclave expansion</i>		ASTM C311/ C311M-25 GB/T 1596-2017
25.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>		ASTM C311/ C311M-25 GB/T 1596-2017 EN 196-6:2016 MS EN 196-6:2021 EN 450-1:2012
26.	Tro bay <i>Fly ash pozzolans</i>	Xác định thời gian đông kết Phương pháp Vicat <i>Determination of setting time Vicat method</i>		EN 196-3:2016 MS EN 196-3:2022 EN 450-1:2012
27.		Xác định độ mịn Phương pháp sàng khí <i>Determination of the Fineness Air Jet sieving method</i>		EN 933-10:2009
28.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral admixture for cement</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of Strength Activity Index</i>		TCVN 6882:2016 LMIN-HAPG-TST- SOP-8202:2026
29.	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng <i>Granulated blast furnace slag for for cement production</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of Strength Activity Index</i>		TCVN 4315:2024 BS EN 15167-1:2006 EN 15167-1:2006 ASTM C989/ C989M-25

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30.	Xỉ lò cao, Pozzolan cho vữa xi măng hỗn hợp <i>Granulated blast furnace slag, Pozzoland for use in blended hydraulic cement</i>	Xác định thời gian đông kết Phương pháp Vicat <i>Determination of setting time Vicat method</i>		EN 196-3:2016 EN 15167-1:2006
31.	Clanhke clinker	Xác định Hoạt tính cường độ <i>Determination of Clinker Activity</i>		TCVN 7024:2013
32.	Quặng sắt, quặng sắt thiêu kết, quặng sắt vê viên <i>Iron ore, sinter, Agglomerate</i>	Xác định cường độ nén <i>Determination of the crushing strength</i>		ASTM E382-20 ISO 4700:2015
33.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định lượng mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Loss On Ignition content (L.O.I)</i>	0,10%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2: 2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176:2025
	Xi măng Cement	<i>Gravimetric method</i>		ASTM C114-24
34.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định lượng cặn không tan (IR) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Insoluble Residue content (IR)</i>	0,10%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176: 2025
	Xi măng Cement	<i>Gravimetric method</i>		ASTM C114-24
35.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng silic dioxit (SiO ₂) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Silicon dioxide content (SiO₂)</i>	1,00%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176:2025
	Xi măng Cement	<i>Gravimetric method</i>		ASTM C114-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium Oxide content (CaO)</i>	0,28%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176: 2025
	Xi măng Cement	<i>Titrimetric method</i>		ASTM C114-24
37.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng magie oxit (MgO) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO)</i>	0,20%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176: 2025
38.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng Sắt (III) oxit (Fe ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ferric oxide content (Fe₂O₃)</i>	0,20%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023
	Xi măng Cement	<i>Titrimetric method</i>		ASTM C114-24
39.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Aluminium oxide content (Al₂O₃)</i>	0,10%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023
40.		Xác định hàm lượng (Na ₂ O, K ₂ O) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Na₂O, K₂O) content</i>	Na ₂ O 0,01 % K ₂ O 0,04 %	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023
41.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content (Cl⁻)</i>	0,001%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176: 2025
	Xi măng Cement	<i>Titrimetric method</i>		ASTM C114-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42.	Xi măng, clanhke <i>Cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng anhydric Sunphuric (SO ₃) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate content (SO₃) Gravimetric method</i>	0,10%	BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141:2023 GB/T 176: 2025
	Xi măng <i>Cement</i>			ASTM C114-24
43.	Xi măng, clanhke <i>Cement, clinker</i>	Xác định Tổng hàm lượng kiềm quy đổi theo Natri oxit (R ₂ O) <i>Determination of Total Alkalies expressed as Sodium oxide (R₂O)</i>		BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 7024:2013
	Xi măng <i>Cement</i>			ASTM C114-24
44.	Xi măng, Clanhke <i>Cement, Clinker</i>	Xác định tổng hàm lượng Sulfur (S), chuyển đổi sang anhydric Sunphuric (SO ₃) <i>Determination of Sulfur (S) or convert Sulfur Trioxide (SO₃) content Combustion infrared method</i>	0,01%	LMIN-HAPG-TST- SOP-8117:2021
45.	Xi măng, clanhke <i>Cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng canxi oxit tự do (F.L) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Free Calcium oxide content (F.L) Titrimetric method</i>	0,03%	TCVN 141:2023 MS EN 196-2:2020 GB/T 176:2025
	Xi măng <i>Cement</i>			ASTM C114-24
46.	Xi măng, Clanhke <i>Cement, Clinker</i>	Xác định hàm lượng titan dioxit (TiO ₂), mangan oxit (MnO) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Titanium Dioxide (TiO₂), Manganese Oxide (MnO) content ICP-OES method</i>	0,001% Mỗi chất/ <i>each compound</i>	LMIN-HAPG-TST- SOP-8116:2023
47.		Xác định hàm lượng ẩm Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture Gravimetric method</i>	0,05%	TCVN 7024:2013 ASTM D2216- 19
48.	Clanhke <i>clinker</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of Particle Size</i>		TCVN 7024:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Xi măng, Clanhke Cement, clinker	Xác định thành phần khoáng (C_3S ; C_2S ; C_3A và C_4AF) Phương pháp tính toán <i>Determination of Potential Cement Phase Composition (C_3S; C_2S; C_3A and C_4AF) Calculate method</i>		TCVN 7024:2013 ASTM C150/ C150M-24
50.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng magie oxit (MgO) Phương pháp khối lượng <i>Determination of Magnesium oxide content (MgO) Gravimetric method</i>	0,10%	ASTM C114-24
51.	Xi măng, Clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng Crom (VI) tan trong nước Phương pháp đo UV -Vis <i>Determination of the water – soluble chromium (VI) content UV -Vis method</i>	0,30 mg/kg	EN 196-10: 2016 BS EN 196-10: 2016 MS EN 196-10:2022 GB 31893-2015
52.		Xác định hàm lượng (Al, Ti, Zn, Fe, S, Na, K, Mg, Mn, P) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Al, Ti, Zn, Fe, S, Na, K, Mg, Mn, P) content ICP-OES method</i>	Al, Fe: 0,2% Mg: 0,1% Ti, K 0,05% Mn, Na, P, Zn: 0,01%	GB/T 176:2025
53.	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng (Al, Fe, Na, K, Mg, Mn, P, Ti) Phương pháp ICP-OES <i>Determination of (Al, Fe, Na, K, Mg, Mn, P, Ti) content ICP-OES method</i>	Al, Fe: 0,25% Mg: 0,15% K: 0,15% Mn, Na, P, Ti: 0,015%	ASTM C114-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, ZnO, Mn ₂ O ₃ Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, ZnO, Mn₂O₃) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ , SiO ₂ : 0,50 % CaO, MgO, SO ₃ : 0,10 %	ISO 29581-2:2010 BS EN 196-2:2025 EN 196-2:2025 MS EN 196-2:2020 TCVN 141 :2023 GB/T 176 : 2025 AS 2350.2-2006 (2016)
	Xi măng Cement	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , SrO, ZnO, Mn ₂ O ₃ Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, SrO, ZnO, Mn₂O₃) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	K ₂ O: 0,05 % Na ₂ O: 0,01 % TiO ₂ : 0,03 % P ₂ O ₅ , Mn ₂ O ₃ , ZnO, SrO: 0,01 %	ASTM C114-24
55.	Xi măng, clanhke Cement, clinker	Xác định hàm lượng Sulfide Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Sulfide content Titrimetric method</i>	0,01%	TCVN 141 :2023 EN 196-2:2025
	Xi măng Cement			ASTM C114-24
56.		Xác định hàm lượng ẩm, mất khi nung (LOI) Phương pháp khối lượng <i>Determination of moisture, Loss On Ignition Gravimetric method</i>	0,10%	GB/T 1596-2017
57.	Tro bay Fly ash pozzolans	Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ , CaO, MgO, Fe ₂ O ₃ , SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , Mn ₂ O ₃ , BaO Phương pháp đo phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of (Al₂O₃, CaO, MgO, Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, Na₂O, SO₃, TiO₂, P₂O₅, Mn₂O₃, BaO) content X-ray fluorescence spectrometry method</i>	Al ₂ O ₃ , CaO, SiO ₂ , K ₂ O, Na ₂ O, SO ₃ , TiO ₂ , P ₂ O ₅ , Mn ₂ O ₃ , BaO 0,01 % MgO, Fe ₂ O ₃ : 0,05 %	GB/T 1596-2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Chú thích/Note:

- LMIN-HAPG - TST - SOP - : Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*,
- AOAC: Hiệp hội các Nhà hóa học Nông nghiệp / *Association of Official Agricultural Chemists*,
- ASTM: Hiệp hội Thử nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Material*,
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam / *Vietnamese Standard*,
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế / *International Organization for Standardization*
- GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *Chinese Standard*
- AFPC: : Hiệp hội các Nhà hóa học Phân bón và Phosphat / *Association of Fertilizer and Phosphate Chemists*.
- BS/ BS EN: Tiêu chuẩn Anh / *British Standard*
- MS EN: Tiêu chuẩn Malaysia/ *Malaysia Standard*
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standard*
- API: Viện Dầu khí Hoa Kỳ / *American petroleum institute*
- YS/T: Tiêu chuẩn ngành kim loại màu của Trung Quốc/ *Nonferrous Metal Industry Standard*
- IS: Tiêu chuẩn quốc gia Ấn Độ/ *Indian Standards*

Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for SGS Viet Nam Co., Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

